

## REVIEW 1

### EXERCISE 1

**Rearrange the words to make meaningful sentences.** *Sắp xếp từ để tạo thành câu có nghĩa.*

1. learner's/ you/ get a/ permit/ have to/ first/.
2. hurry/ you/ be/ shouldn't /in a/.
3. first,/ have to/ drivers/ and a/ pass/ a driving test /written test/ two tests:/.
4. in this state,/ have to/ drivers/ at least/ practice/ fifty hours/.
5. drivers/ under eighteen/ have/ can/ only one/ in the car/ other teenager/.
6. young children/ do/ sit/ until age twelve/ have to/ in the back seat/?
7. Anna/ be/ front seat/ in the/ shouldn't/.
8. shouldn't/ why/ in the/ babies/front seat/ sit/?
9. a car seat/ how long/ have to/ Anna/ does/ use/?
10. aren't/ things/ at the/ so expensive/ outlet mall/.

### EXERCISE 2

**Match the question for the underlined parts in each sentence.**

*Nối câu hỏi cho phần gạch chân trong mỗi câu.*

1. What does a bike messenger do? a. No, they don't.
2. Who wants to exercise? b. Maybe she goes to a gym nearby.
3. Why do people need to drink enough water? c. Because it's good for their health.
4. How many people ride their bicycles to work? d. Most Americans do.
5. Which workers exercise during their lunch hour? e. She exercises during her lunch hour.
6. How many people in your company exercise before work? f. In a park near her house.
7. Whose company has a gym for the workers? g. It's my father's.
8. What happens after lunch? h. They take a short break.
9. Do all Americans exercise every day? i. They take mail from one office to another.
10. Why does she have sneakers on? j. Dorota and her friends.
11. When does Louisa exercise? k. People who have a desk job.
12. Where does she exercise? l. Only me. My colleagues do exercise after work.

### EXERCISE 3

Drag the Vietnamese meanings of the sentences and drop them under the suitable ones. Kéo nghĩa tiếng Việt của các câu sau rồi thả vào bên dưới câu tương ứng.

- Bạn không nên đợi đến đêm trước ngày kiểm tra mới học.
- Bạn không cần phải làm điều đó ngay hôm nay. Bạn còn tới ba ngày nữa mới thi mà.
- Cô ấy phải đợi cho đến khi cô ấy lớn hơn một chút.
- Đừng lo. Anh ấy không phải trả tiền.
- Bạn không thể học hết luật giao thông trong một đêm. Điều đó là không thể.
- Người lái xe phải đi ít nhất 45 dặm một giờ.
- Hiện có một chương trình hay trên TV về lái xe an toàn.
- Con gái tôi muốn học lái xe, nhưng nó mới mười bốn tuổi.
- Chúng ta phải xin giấy phép trước khi thi lái xe.
- Họ có thể học lái xe khi mười lăm tuổi.
- Họ không thể lái xe nếu không có giấy phép.
- Ed phải tham gia một lớp học lái xe.
- Người lái xe không thể đi quá 65 dặm trên một giờ.
- Chúng ta không có thời gian. Chúng ta phải đến nơi làm việc trong 30 phút nữa.
- Chúng ta không cần phải học hết cấp ba để lấy bằng lái xe.

1. You don't have to do it today. You have three more days before the test.
2. We don't have time. We have to be at work in thirty minutes.
3. Don't worry. He doesn't have to pay for it.
4. You shouldn't wait to study until the night before the test.
5. You can't learn all the laws in one night. It's not possible.
6. There's a good program on TV now about driving safety.
7. My daughter wants to learn to drive, but she's only fourteen.

8. She has to wait until she's a little older.
9. They can learn to drive at age fifteen.
10. They can't drive without a permit.
11. Drivers can't go over 65 miles per hour.
12. Drivers have to go at least 45 miles per hour.
13. We have to get a permit before the driving test.
14. We don't have to finish high school to get a driver's license.
15. Ed has to take a driver's education class.